

Số: *1389*/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *26* tháng *4* năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2028/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đông Giang;

Xét đề nghị của ủy ban nhân dân huyện Đông Giang tại Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 06/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 321/TTr-STNMT ngày 23/4/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dâng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.446,33	2.863,42	8.279,71	9.068,76	7.273,41	4.939,97	7.615,95	7.738,50	2.421,72	2.801,01	16.501,27	6.942,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.753,60	222,10	109,53	68,08	149,09	162,13	206,85	109,94	149,21	96,76	283,38	196,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	282,81	48,27	34,51	2,75	25,45	17,58	18,79	37,28	19,52	54,41	12,09	12,16
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.523,93	200,19	190,83	88,69	179,59	200,63	137,69	127,36	89,35	109,65	78,39	121,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.730,29	909,51	2.537,12	678,63	1.036,13	1.101,48	788,00	676,78	429,68	227,97	1.280,53	64,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.802,42	342,77	2.661,90	5.628,25	2.460,78	2.439,96	902,21	1.932,62	720,57	1.470,40	13.446,58	4.796,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.372,62	-	875,84	1.497,03	1.906,80	-	3.682,82	4.410,13	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14.199,82	1.180,98	1.873,52	1.099,57	1.538,85	1.034,23	1.897,13	479,59	1.031,80	895,36	1.406,05	1.762,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,95	7,87	4,02	0,55	2,17	1,54	1,25	2,08	1,11	0,87	0,54	0,95
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,71	-	26,95	7,96	-	-	-	-	-	-	5,80	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.795,00	183,87	356,22	97,49	172,79	181,66	276,37	60,37	98,14	40,98	1.166,04	161,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,26	1,96	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,91	0,58	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,95	0,34	0,68	-	-	-	44,43	-	-	-	0,50	-
2.4	Đất cơ sở SX PNN	SKC	31,85	0,22	8,69	-	0,94	-	-	-	-	-	22,00	-
2.5	Đất SD cho HĐ KS	SKS	11,40	-	11,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.744,50	63,18	125,09	26,50	112,58	112,66	144,43	17,80	53,78	13,95	1.020,70	53,83
2.7	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	2,49	-	-	-	-	-	1,83	0,05	0,61	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,20	5,20	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,47	-	67,68	14,91	21,66	19,98	27,31	10,94	17,16	12,28	34,36	23,19
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	42,92	42,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,84	6,95	0,22	0,80	0,42	0,52	0,18	0,49	0,59	0,32	1,20	0,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	58,50	17,72	14,12	2,62	1,85	2,61	2,24	0,43	1,45	1,07	12,73	1,66
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,33	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.14	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	23,06	3,25	2,85	2,06	2,04	0,73	1,23	1,60	2,12	3,28	2,42	1,48
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm ĐG	SKX	34,07	-	20,77	-	1,45	4,14	0,24	-	1,14	-	6,33	-
2.16	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	DKV	0,94	0,79	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,04	0,42	1,00	0,37	0,25	0,14	0,26	0,06	0,13	0,08	0,20	0,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	-	0,27	-	0,01	-	0,10	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	519,30	40,34	98,84	49,68	31,59	40,88	54,12	26,70	21,16	10,00	65,36	80,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,04	-	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.943,83	40,26	390,57	170,51	264,62	470,19	98,39	455,13	185,38	54,46	471,69	342,63

## 2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã ATing	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mả Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80,95</b>	<b>16,70</b>	<b>21,28</b>	<b>0,57</b>	<b>10,91</b>	<b>3,66</b>	<b>10,96</b>	<b>10,33</b>	<b>4,88</b>	<b>1,66</b>	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,90	0,55	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	18,32	9,40	0,50	-	1,91	0,60	1,50	1,30	1,86	1,25	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,73	1,51	14,17	0,57	1,58	1,10	2,88	2,53	-	0,39	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	32,59	5,24	2,21	-	7,07	1,96	6,58	6,50	3,02	0,01	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,41	-	4,40	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>32,07</b>	<b>21,20</b>	-	-	-	-	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>4,10</b>	<b>6,57</b>	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,12	3,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,46	0,41	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	-	-

2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	0,13	0,06	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	27,52	17,09	-	-	-	-	-	-	-	3,93	6,50	-	-
3	Đất chưa sử dụng		0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>176,66</b>	<b>16,80</b>	<b>47,32</b>	<b>0,57</b>	<b>14,28</b>	<b>4,58</b>	<b>52,60</b>	<b>10,53</b>	<b>4,88</b>	<b>1,66</b>	<b>23,44</b>	<b>0,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,90	0,55	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,51	9,40	0,70	-	2,49	0,60	8,41	1,30	1,86	1,25	0,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,58	1,61	30,87	0,57	1,98	2,02	22,41	2,73	-	0,39	5,00	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	77,26	5,24	11,35	-	9,46	1,96	21,78	6,50	3,02	0,01	17,94	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,41	-	4,40	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Praq	Xã Ba	Xã Tư	Xã Ating	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mã Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,53</b>	-	<b>0,53</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đông Giang trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đông Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Chủ tịch UBND huyện Đông Giang và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Huỳnh Khánh Toàn**